

Bản án số 39/2020/HC-PT
Ngày 25/11/2020
V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự, bà Lê Thúy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 11 năm 2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 120/2019/TLPT-HC ngày 22/3/2019 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” do Bản án hành chính sơ thẩm số 89/2019/HC-ST ngày 26/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 147/2020/QĐ-PT ngày 26/10/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. Người khởi kiện: Ông Phạm Phú V, sinh năm 1964, có mặt;

Địa chỉ thứ nhất: 270 P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam;

Địa chỉ thứ hai: 118 P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là Luật sư Nguyễn Thành Q - Văn phòng luật sư Nguyễn Thành Q, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: thành phố T, tỉnh Quảng Nam, Luật sư Q có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Đại diện theo pháp luật là ông Trần Thanh H - Giám đốc, có đơn ngày 24/11/2020 đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam là ông Trần Văn C (Phó giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam), có mặt.

2.2. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Chủ tịch UBND thành phố T (ông Bùi N A) có Văn bản ngày 23/11/2020 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân thành phố T gồm:

- Ông Đinh Hữu T (Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T), có mặt;

- Ông Nguyễn Quốc S (Trưởng phòng Tư pháp thành phố T), có mặt tại phiên tòa;

- Ông Trần Thanh D (Phó trưởng Phòng Quản lý đô thị thành phố T), có mặt;

- Ông Thái Hùng N (Chủ tịch UBND phường A) có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lâm T1 (đã chết);

3.2. Bà Nguyễn Thị Liên H (vợ ông T1), có mặt;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lâm T1 gồm bà Nguyễn Thị Liên H, anh Lâm Nguyên N và anh Lâm Chu T; cùng địa chỉ: Nhà số 43, P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Anh N và anh T ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng.

4. Kháng cáo, kháng nghị:

Người khởi kiện (ông Phạm Phú V) kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Sáng ngày 03/6/2016, Ủy ban nhân dân phường A, thành phố T tổ chức lực lượng cưỡng chế để bảo vệ cho vợ chồng ông Lâm T1, bà Nguyễn Thị Liên H tổ chức xây dựng nhà tại địa chỉ 120 P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam thì ông Phạm Phú V yêu cầu xuất trình giấy tờ pháp lý. Vợ chồng ông T1, bà H xuất trình *Quyết định* số 1238/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T về giao đất cho vợ chồng ông T1, bà H và *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số CC 994217 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp cho vợ chồng ông T1, bà H ngày 07/03/2016. Nội dung các Văn bản trên thể hiện Ủy ban nhân dân thành phố T khai thác quỹ đất bán cho vợ chồng ông T1, bà H 20m² đất thuộc thửa số 73, tờ bản đồ số 8, phường A, thành phố T.

Ngày 07/6/2016 ông V khởi kiện trình bày diện tích đất mà vợ chồng ông T1 định xây dựng nhà nằm trong diện tích 168,40m² đất, thuộc thửa số 04, tờ bản đồ số 5, phường A, thành phố T mà ông Trịnh Xuân T (sau đó ông T chuyển nhượng cho vợ chồng ông V) đã đăng ký sử dụng quyền sử dụng 168,40m² đất theo Nghị định số 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ và được UBND thành phố T cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số Đ 971001 ngày 30/6/2004 diện tích 168,40m² đất. Năm 2006 vợ chồng ông T1 sau khi nhận chuyển nhượng nhà đất liền kề tại 120 P của ông Vương Công San khiếu nại việc ông V được cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* năm 2004 nên ngày 31/8/2011 Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành *Quyết định* số 5839/QĐ-UBND hủy bỏ *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số Đ 971001 của ông V. Tuy Bản án hành chính phúc thẩm số 17/2013/HCPT ngày 19/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bác yêu cầu của ông V yêu cầu hủy *Quyết định* số 5839/QĐ-UBND ngày 31/8/2011 của UBND thị xã T, để công nhận ông V có quyền sử dụng 20m² đất nằm giữa ranh giới nhà 118 và nhà 120 P nhưng ông T, rồi ông V vẫn sử dụng 20m² đất này (dưới lòng đất có công trình thoát nước) từ khi ông T được Nhà nước giao nhà đất năm 1987 liên tục đến nay. Ủy ban nhân dân thành phố T chưa ban hành bất cứ *Quyết định* nào thu hồi diện tích 20m² đất nằm giữa nhà 118 và nhà 120 P nhưng lại ban hành *Quyết định* số 1238/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 khai thác quỹ đất bán 20m² đất này cho vợ chồng ông T1 là không đúng pháp luật, gây thiệt hại nghiêm trọng

quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình ông V. Vì vậy, nay ông V khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy *Quyết định* số 1238/QĐ-UBND và hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số CC 994217 mà Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam đã cấp cho vợ chồng ông T1, bà H ngày 07/03/2016 đối với diện tích 20m² đất nêu trên.

- *Người bị kiện là đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam trình bày:* Ông Lâm T1, bà Nguyễn Thị Liên H đang quản lý, sử dụng đất và nhà tại số 120 P, thành phố T, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của hộ ông Vương Công San, sử dụng ổn định từ ngày 04/4/2004 và đã được Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T) cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số ADD931836 ngày 05/5/2006 tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 05, phường A, thành phố T đối với diện tích 128,8m² đất ở đô thị. Diện tích 20m² tại thửa đất 73, tờ bản đồ số 08 là đất ở đô thị liền kề thì ông T1, bà H được Ủy ban nhân dân thành phố T giao có thu tiền sử dụng đất tại *Quyết định* số 1238/QĐ-UBND ngày 03/02/2016. Ngày 16/02/2016, ông T1, bà H nộp hồ sơ xin nhập 2 thửa đất liền kề nêu trên thành một thửa và xin cấp đổi *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai T và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam đã lập hồ sơ hợp thửa mới là thửa 66, tờ bản đồ số 8 trình Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Quảng Nam nên ngày 07/3/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* số CC 994217 cho ông T1, bà H quyền sử dụng thửa đất số 66, tờ bản đồ số 8, diện tích 148,8m² đất ở đô thị. Như vậy, việc Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* số CC 994217 cho ông T1, bà H là đúng quy định của pháp luật.

- *Người bị kiện là đại diện Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày:*

Ông Phạm Phú V sử dụng đất do nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Trịnh Xuân T, bà Đỗ Thị L (nay có số 118 P, thành phố T) theo *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất* số 66/CN với diện tích 95m² đất ở đô thị được Ủy ban nhân dân phường A xác nhận ngày 17/9/2003; Ủy ban nhân dân thị xã T xác nhận ngày 09/3/2004 với diện tích 168,4m² và ngày 30/6/2004 Ủy ban nhân dân thị xã T ban hành *Quyết định* số 2095/QĐ-UBND cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số Đ 971001 cho ông Phạm Phú V đối với diện tích 168,40m² đất ở đô thị, thuộc thửa số 04, tờ bản đồ số 5. Ông Lâm T1 sử dụng nhà và đất do nhận chuyển nhượng của ông Vương Công San theo *Hợp đồng mua bán nhà ở* được UBND thị xã T chứng thực ngày 04/3/2006 với diện tích nhận chuyển nhượng là 103,2m²; họa đồ, tứ cận thửa đất ông T1 nhận chuyển nhượng của ông San theo *T lục sổ nghiệp chủ* thể hiện “*hướng Bắc giáp hẻm chung*”.

Quá trình sử dụng đất, hộ ông V và hộ ông T1 đều thừa nhận 20m² đất hiện tranh chấp là “*đường hẻm chung*” hai bên nhiều lần thỏa thuận chia hẻm chung nhưng không thành nên ông T1 gửi đơn đến Ủy ban nhân dân thành phố T đề nghị giải quyết. Ủy ban nhân dân thành phố T giao các cơ quan liên quan xem xét lại toàn bộ sự việc thì các hộ dân lân cận và chủ cũ của hai ngôi nhà số 118, 120 P đều thừa nhận giữa hai ngôi nhà có hẻm chung và thực tế vẫn còn hẻm chung giữa hai ngôi nhà. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành *Quyết định* số 2576/QĐ-UB ngày 27/6/2008 (sau thay bằng *Quyết định* số 5839/QĐ-UBND ngày

31/8/2011) thu hồi *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số Đ 971001 đã cấp cho ông V ngày 30/6/2004. Không đồng ý, ông V khởi kiện Bản án hành chính phúc thẩm số 17/2013/HCPT ngày 19/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bác yêu cầu của ông V khởi kiện yêu cầu hủy bỏ Quyết định số 5839/QĐ-UBND ngày 31/8/2011.

Năm 2015, UBND thành phố T nhận được đơn xin giao đất ở liền kề của hộ ông Lâm T1 nên ban hành Công văn số 265/UBND-VP thống nhất chủ trương giao đất ở liền kề đối với phần diện tích đường hẻm chung nằm giữa hai ngôi nhà của ông Lâm T1 và ông Phạm Phú V, thông báo cho ông V và ông T1 đăng ký nhu cầu sử dụng phần đất đường hẻm chung. Sau nhiều lần làm việc hộ ông V không đăng ký nhu cầu sử dụng diện tích đất hẻm chung mà chỉ có hộ ông T1 đăng ký nên UBND phường A lập phương án khai thác đất lẻ và được UBND thành phố T phê duyệt tại Quyết định số 10537/QĐ-UBND ngày 30/12/2015. Sau khi ông T1 nộp đủ tiền sử dụng đất, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 1238/QĐ-UBND giao đất cho hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở. Như vậy, Ủy ban nhân dân thành phố T đã xem xét giải quyết việc giao 20m² đất cho ông T1 là đúng quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Liên H (vợ ông Lâm T1) trình bày:* Diện tích 20m² đất hẻm chung thì Ông Bà và ông V đã nhiều lần thỏa thuận chia đôi, nhưng không thành nên sau đó UBND phường A mời hai bên lên thỏa thuận mua lại hẻm chung này nhưng ông V không mua nên Ông Bà mua được UBND thành phố T giao đất tại Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đổi *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* số CC 994217 ngày 07/03/2016 nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông V.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 89/2018/HCST ngày 26/12/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Áp dụng khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348, khoản 1 Điều 358 Luật tổ tụng hành chính 2015; Điều 59 Luật đất đai 2013; Điều 75, Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Phú V về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam về việc giao đất cho hộ gia đình, cá nhân xây dựng nhà ở và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 994217 ngày 07/03/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp cho ông Lâm T1, bà Nguyễn Thị Liên H.

Về án phí: Ông Phạm Phú V phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số 000341 ngày 15/6/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Phạm Phú V phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 960.000 đồng, ông Phạm Phú V đã nộp đủ.

- Ngày 07/01/2019, ông V kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V hủy Quyết định số 1238/QĐ-UBND

ngày 03/02/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T và *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* số CC 994217 ngày 07/03/2016 mà Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp cho vợ chồng ông T1 đối với diện tích 20m² đất hẻm chung vì:

(i). Diện tích 20m² đất tranh chấp nằm trong diện tích nhà đất 76 (nay là 118) P mà Nhà nước đổi cho ông Trịnh Xuân T quản lý, sử dụng năm 1987. Quá trình sử dụng ông T đăng ký theo Nghị định 60/CP ngày 05/7/1994 sử dụng diện tích 168,4m² đất loại 0DT. Năm 2004, vợ chồng ông T chuyển nhượng đất cho ông V và theo hồ sơ *T đo địa chính* và xác định ranh giới với hộ liền kề là ông Vương Công San thì giữa hai nhà không có hẻm chung, được UBND phường A và UBND thị xã T chứng thực và được UBND thị xã T cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số Đ 971001 ngày 30/6/2004 đối với diện tích 168,4m² đất ở. Năm 2006, vợ chồng ông T1 mới nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông San, nhưng cho rằng theo Sổ nghiệp chủ của gia đình ông San thì cạnh giáp đất ông T có hẻm chung nên khiếu nại, do đó UBND thành phố T ban hành Quyết định số 5839/QĐ-UBND ngày 31/8/2011 thu hồi, hủy bỏ *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số Đ 971001 đã cấp ngày 30/6/2004 cho ông V.

(ii). Mặc dù quyết định tại Bản án hành chính phúc thẩm số 17/2013/HCPT ngày 19/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bác yêu cầu khởi kiện của ông yêu cầu hủy Quyết định số 5839/QĐ-UBND ngày 31/8/2011 của UBND thành phố T, nhưng diện tích đất này gia đình ông V đã sử dụng ổn định trước 15/10/1993 (từ năm 1987 ông T đã được giao sử dụng) và Quyết định số 5839/QĐ-UBND không có nội dung thu hồi diện tích 20m² đất hiện gia đình ông V đang sử dụng nên việc UBND thành phố T ra Quyết định bán diện tích đất này cho vợ chồng ông T1, bà H là không đúng;

(iii). Bản án sơ thẩm tại mục [3] nhận định yêu cầu khởi kiện của ông V cũng đã được giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2017/DSST ngày 06/6/2017 của TAND tỉnh Quảng Nam và Bản án dân sự phúc thẩm số 12/2018/DSPT ngày 11/01/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (giải quyết tranh chấp đất giữa nguyên đơn là ông Trịnh Văn Đạt với bị đơn là vợ chồng ông T1, bà H) là không đúng vì 2 bản án này không chấp nhận yêu cầu của ông Đạt đòi vợ chồng ông T1 trả nhà đất 120 P, còn Ông và vợ chồng ông T1 tranh chấp diện tích lối đi chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Người khởi kiện (ông V) và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông V còn trình bày:

+ Thu hồi nhà đất của ông T để giải tỏa lấy mặt bằng xây dựng công trình Dịch vụ - Khách sạn T nên UBND thị xã T ban hành Quyết định số 63/CTĐT/TK ngày 16/12/1987 đổi cho ông Trịnh Xuân T quyền sở hữu nhà 76 (nay là 118) P có “*diện tích 114m² có cấu trúc nhà trệt, mái bê tông, ngói, nền xi măng*”. Tại Báo cáo số 41/BC-TTr ngày 22/4/2008 và Kết luận kiểm tra số 70/KL-CTTr ngày 09/8/2010, Thanh tra thành phố T xác nhận “*quá trình sử dụng đất ông T kê khai đăng ký theo Nghị định 60/NĐ-CP, thửa số 04, tờ bản đồ 05 diện tích 168,4m², được Sở nhà đất và Công trình công cộng cấp T lục nghiệp chủ số 92/TLNC ngày*

23/01/1998 có phía “*Nam giáp nhà số 120 P*”. Ngày 18/11/2002 và ngày 17/9/2003 vợ chồng ông T ký Hợp đồng (được công chứng, chứng thực) bán cho ông Phạm Phú V nhà có diện tích xây dựng 95m², tọa lạc trên đất có diện tích 168,4m² và ngày 30/6/2004 UBND thị xã T cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 971001* cho ông V diện tích 168,4m² đất ở bao gồm cả 20m² đất hiện nay bà H tranh chấp.

+ Như vậy, ông T rồi ông V sử dụng ổn định diện tích 20m² đất hiện nay bà H tranh chấp năm 1987 là trước ngày 15/10/1993, đã đăng ký sử dụng theo Nghị định 60/CP nên theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2003 thuộc trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất “*không phải nộp tiền sử dụng đất*” và ông V đã được UBND thị xã T cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 971001* ngày 30/6/2004 đối với diện tích 168,4m² đất. Trong khi đó, UBND thị xã T không xuất trình được bất cứ hồ sơ pháp lý, hồ sơ địa chính, bản đồ thể hiện hẻm chung nằm ở đâu cũng như không có bất kỳ văn bản nào của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác lập quản lý Nhà nước đối với diện tích 20m² đất này nhưng lại ban hành Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 khai thác bán diện tích 20m² đất này cho bà H là không dựa trên quy định nào của Luật Đất đai, là tùy tiện ảnh hưởng quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình ông V theo quy định tại Luật Đất đai. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V hủy Quyết định khai thác bán đất số 1238/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của UBND thành phố T và hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 994217* mà Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp cho vợ chồng ông T1, bà H ngày 07/3/2016 đối với diện tích 20m² đất.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện cho rằng việc khai thác bán 20m² đất “*hẻm chung*” giữa nhà 118 và nhà 120 P cho gia đình bà H có thu tiền sử dụng đất là đúng quy định nên đề nghị cấp phúc thẩm bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính;

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông V là có cơ sở, đúng pháp luật nên đề nghị bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, căn cứ đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án này và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án {“Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” giữa người khởi kiện là ông Phạm Phú V với người bị kiện là UBND thành phố T mà Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm tại Bản án hành chính số 17/2013/HCPT ngày 19/9/2013} thể hiện:

[1] Nhà 118 P hiện nay do “*hộ ông Phạm Phú V, bà Nguyễn Thị Kim Ly*” quản lý, sử dụng. Nhà 118 (số cũ 76) P nguyên là nhà do Ban kiến thiết công trình Dịch vụ - Khách sạn T quản lý, sử dụng. Tại Quyết định số 63/QĐ-UB ngày 16/12/1987 UBND thị xã T quyết định đổi nhà 76 P “*có diện tích sử dụng 114m²*” cho hộ ông Trịnh Xuân T quản lý, sử dụng (bút lục 66). Ngày 23/01/1988, Sở nhà đất và công trình công cộng tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp ***T lục sổ nghiệp chủ nhà ở*** số 92/TLNC cho vợ chồng ông T đối với nhà 118 P có “*phía Nam giáp nhà số 120 P*” (bl 62). Thực hiện việc kê khai đăng ký theo Nghị định số 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ, ông T kê khai sử dụng 168,4m² đất. Tại ***Biên bản*** (v/v xác định hiện trạng ranh mốc, mốc giới thửa đất) ngày 22/01/2000, thể hiện phía Đông đất của ông T “*giáp nhà 120 P của ông Vương Công San*”, ông Vương Công San đã ký Biên bản này (bl 233). Ngày 18/11/2002, tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Quảng Nam, vợ chồng ông T ký ***Hợp đồng bán nhà*** 118 P cho ông V, nhà có diện tích xây dựng là 95m² (bl 61 - hồ sơ vụ án TAND tỉnh Quảng Nam xét xử tại Bản án hành chính phúc thẩm số 17/2013/HCPT ngày 19/9/2013). Ngày 17/9/2003 tại UBND Phường A vợ chồng ông T ký ***Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*** chuyển nhượng cho vợ chồng ông V diện tích 168,4m² đất, thuộc thửa số 04, tờ bản đồ 05 tại 118 P, hợp đồng được UBND phường A, Phòng địa chính thuộc UBND thị xã T và UBND thị xã T chứng thực ngày 03/03/2004 (bl 230). Tại ***Biên bản cắm mốc chuyển nhượng quyền sử dụng đất*** ngày 11/5/2004 với sự tham gia của đại diện Phòng Tài nguyên Môi trường - Khoa học công nghệ thị xã T; đại diện UBND phường A; cán bộ địa chính phường A; ông T (bên chuyển nhượng) và ông V (bên nhận chuyển nhượng), đã thống nhất cắm mốc xác định đất ông T chuyển nhượng cho ông V có phía Đông “*giáp nhà ông Vương Công San*” với diện tích 168,4m² (bl 227). Sau khi nộp 8.052.200 đồng “*Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở*” và 4.420.800 đồng “*Lệ phí trước bạ, sang tên*” (bl 157 - 160 hồ sơ vụ án TAND tỉnh Quảng Nam xét xử tại Bản án hành chính phúc thẩm số 17/2013/HCPT ngày 19/9/2013) thì ngày 30/6/2004 ông V được UBND thị xã T cấp ***Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*** số Đ971001 đối với diện tích 168,4m² đất có phía “*Nam giáp nhà ông Vương Công S*” (bl 08).

[2] Tại ***T lục sổ nghiệp chủ nhà ở*** số 260/TLNC ngày 30/12/1992, UBND thị xã T cấp cho vợ chồng ông Vương Công San, bà Nguyễn Thị Bích Hồng quyền sở hữu nhà ở 01 tầng diện tích 103,2m², tại 120 P có “*phía Bắc giáp hẻm chung*” (bl 221). Ngày 04/4/2006, tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Quảng Nam vợ chồng ông San, bà Hồng ký ***Hợp đồng mua bán nhà ở***, bán nhà 120 P diện tích 103,2m² cho vợ chồng ông T1, bà H, có ranh giới “*phía Bắc giáp hẻm chung*”. Ngày 05/5/2006 vợ chồng ông T1, bà H được UBND thị xã T cấp ***Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*** số AĐ 931836 đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ 05 phường A, thành phố T diện tích 128,8m² đất ở đô thị (bl 94).

[3] Ngày 05/11/2007 vợ chồng ông T1, bà H gửi Đơn khiếu nại tới Ủy ban nhân dân và Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T cho rằng việc UBND thị xã T cấp ***Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*** số Đ971001 ngày 30/6/2004 công nhận vợ chồng ông V có quyền sử dụng 20m² đất “*hẻm đi chung*” tồn tại từ trước đến nay giữa nhà 118 và nhà 120 P là không đúng, ảnh hưởng quyền sử dụng đất hợp pháp của Ông Bà (bl 74-76 hồ sơ vụ án TAND tỉnh Quảng Nam xét xử tại Bản

án hành chính phúc thẩm số 17/2013/HCPT ngày 19/9/2013). Ngày 31/8/2011, Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 5839/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số Đ971001 ngày 30/6/2004 đã cấp cho vợ chồng ông V. Ông V khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 5839/QĐ-UBND. Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 17/2013/HCPT ngày 19/9/2013 (bản án có hiệu lực pháp luật) Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bác yêu cầu khởi kiện của ông V.

[4] Ngày 03/02/2016 Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 1238/QĐ-UBND khai thác quỹ đất lẻ, bán cho vợ chồng ông T1, bà H diện tích 20m² đất là “*hẻm đi chung*” giữa nhà 118 và nhà 120 P. Ngày 07/3/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* số CC 994217 công nhận vợ chồng ông T1, bà H có quyền sử dụng 148,8m² đất ở đô thị bao gồm cả 20m² đất “*hẻm đi chung*” giữa hai nhà nên ngày 07/6/2016 ông V khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1238/QĐ-UBND và hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* số CC 994217 đối với việc bán và cấp quyền sử dụng 20m² đất “*hẻm đi chung*” cho vợ chồng ông T1, bà H. Bản án hành chính sơ thẩm số 89/2018/HCST ngày 26/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bác yêu cầu khởi kiện của ông V. Sau khi thụ lý để xét xử phúc thẩm vụ án, ngày 23/9/2019 Hội đồng xét xử phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Văn bản số 3543/2019/TBKN kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xem xét kháng nghị Bản án hành chính phúc thẩm số 17/2013/HCPT ngày 19/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam vì cho rằng theo quy định tại Khoản 1, 2, 4 của Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 (Khoản 1, 2 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013) thì gia đình ông V được cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng* 20m² đất hẻm chung (kể cả trường hợp diện tích đất này chịu sự quản lý của Nhà nước) mà “*không phải nộp tiền sử dụng đất*”. Tại Văn bản số 28/2020/TB-TA ngày 21/7/2020 Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng trả lời không kháng nghị Bản án hành chính phúc thẩm số 17/2013/HCPT ngày 19/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam với lý do “*Tại thời điểm ông V làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 2014) thì diện tích 20m² nêu trên là “hẻm chung” không thuộc quyền sử dụng riêng của hộ ông V và Nhà nước cũng chưa công nhận cho ai... ”*

[5] Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy: [5.1]. ***T lục sổ nghiệp chủ nhà ở*** số 92/TLNC ngày 23/01/1988 mà Sở nhà đất và Công trình công cộng tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp cho vợ chồng ông T ghi nhà 118 P của ông T có “*phía Nam giáp nhà số 120 P của ông Vương Công San*”, trong khi ***Biên bản*** v/v xác định hiện trạng ranh mốc, mốc giới thửa đất đối với nhà 118 P lập ngày 22/01/2000 ghi nhà đất của ông T “*giáp nhà 120 P của ông San*” và ông San thống nhất ký ***Biên bản*** này. ***Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*** ngày 17/9/2003 giữa ông T với ông V, được UBND Phường A, Phòng địa chính thuộc UBND thị xã T và UBND thị xã T chứng thực, xác nhận diện tích đất ông T chuyển nhượng cho vợ chồng ông V là 168,4m² (bao gồm cả diện tích đất “*hẻm đi chung*”). ***Biên bản cắm mốc chuyển nhượng quyền sử dụng đất*** ngày 11/5/2004 với sự tham gia của đại diện Phòng Tài nguyên Môi trường - Khoa học công nghệ

thị xã T, đại diện UBND phường A, cán bộ địa chính phường A thống nhất cắm mốc xác định đất ông T chuyển nhượng cho ông V có phía Đông “*giáp nhà ông Vương Công San*” có diện tích 168,4m². Ông T đã thực hiện kê khai đăng ký sử dụng đất theo Nghị định số 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ đối với diện tích 168,4m². Tuy nhiên, ***T lục sổ nghiệp chủ nhà ở*** số 260/TLNC ngày 30/12/1992 Ủy ban nhân dân thị xã T cấp cho ông San (sau này là vợ chồng ông T1, bà H) ghi nhà 120 P của ông San có “*phía Bắc giáp hẻm chung*”, do vậy, xảy ra tranh chấp quyền sử dụng 20m² đất giữa nhà 188 P của ông V và nhà 120 P của bà H; [6.2]. Xét, ông T rồi ông V đã sử dụng ổn định diện tích 20m² đất (nếu là “*hẻm chung*”) từ năm 1987 (sử dụng ổn định, không có tranh chấp từ trước ngày 15/10/1993) đã đăng ký sử dụng 168,4m² đất (bao gồm cả 20m² đất này) theo Nghị định số 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ (bl 42 hồ sơ vụ án TAND tỉnh Quảng Nam xét xử tại Bản án hành chính phúc thẩm số 17/2013/HCPT ngày 19/9/2013). ***Biên bản*** v/v xác định hiện trạng ranh mốc, mốc giới thửa đất ngày 22/01/2000 ông San ký thống nhất xác nhận nhà 118 P của ông T “*giáp nhà 120 P của ông San*”- bl 233). ***Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*** giữa vợ chồng ông T với vợ chồng ông V lập tại UBND Phường A ngày 17/9/2003, có đại diện UBND phường A, Phòng địa chính UBND thị xã T và UBND thị xã T đều chứng thực ông V nhận chuyển nhượng 168,4m² đất (bl 230). ***Biên bản cắm mốc chuyển nhượng quyền sử dụng đất*** ngày 11/5/2004 với sự tham gia của đại diện Phòng Tài nguyên Môi trường - Khoa học công nghệ thị xã T; đại diện UBND phường A; cán bộ địa chính phường A; ông T (bên chuyển nhượng) và ông V (bên nhận chuyển nhượng), đã thống nhất cắm mốc xác định đất ông T chuyển nhượng cho ông V có phía Đông “*giáp nhà ông Vương Công San*” với diện tích 168,4m² (bl 227). Sau khi nộp 8.052.200 đồng “*Thuế chuyển quyền sử dụng đất ở*” và 4.420.800 đồng “*Lệ phí trước bạ, sang tên*” ông V đã được UBND thị xã T cấp ***Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*** số Đ971001 công nhận có quyền sử dụng 168,4m² đất có phía “*Nam giáp nhà ông Vương Công San*”. Với các tài liệu, chứng cứ nêu trên, xét ông V (trước đó là ông T) sử dụng 20m² đất từ năm 1987 là ngày 15/10/1993, không có tranh chấp với hộ sử dụng đất liền kề là hộ ông San, đã đăng ký sử dụng đất theo Nghị định số 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ, việc chuyển nhượng đất có hợp đồng hợp pháp nên theo quy định tại Khoản 1,2, 4 của Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 (Khoản 1, 2 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013) thì gia đình ông V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 20m² đất hẻm chung (kể cả trường hợp diện tích đất này chịu sự quản lý của Nhà nước) và “*không phải nộp tiền sử dụng đất*” và thực tế UBND thị xã T đã cấp ***Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*** số Đ971001 ngày 30/6/2004 công nhận vợ chồng ông V có quyền sử dụng 168,4m² đất (gồm cả 20m² đất hiện nay bà H tranh chấp). Tuy nhiên, do ***T lục sổ nghiệp chủ nhà ở*** số 260/TLNC ngày 30/12/1992 của Ủy ban nhân dân thị xã T công nhận quyền sở hữu nhà 120 P của ông San có “*phía Bắc giáp hẻm chung*” và sau đó ông V cũng thừa nhận giữa nhà 118 và nhà 120 P có “*hẻm đi chung*” tồn tại từ trước đến nay và đồng ý chia đôi nhưng chưa hoàn thành; do đó, ngày 31/8/2011 UBND thành phố T ban hành Quyết định số 5839/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ ***Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*** số Đ971001 đã cấp cho vợ chồng ông V ngày 30/6/2004 là phù hợp với thực tế với sự tự nguyện của vợ chồng ông V.

[6] Gia đình ông T, tiếp đó gia đình ông V đã sử dụng 20m² đất “*hẻm chung*” giữa số nhà 118, 120 P từ năm 1987. Tại ***Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ*** ngày 02/8/2026 thể hiện trên diện tích 20m² đất này tồn tại các tài sản sau đây của gia đình ông V: “*đường ống nước sinh hoạt đang sử dụng đường kính 27mm, dài 16,3m; dưới đường ống sinh hoạt là đường ống nước thải đường kính 114mm, dài 16,7m; máy bơm nước và máy lạnh đời cũ gắn vào tường nhà ông V*” (b1 72-74). Ủy ban nhân dân thị xã T không xuất trình được bản đồ, hồ sơ pháp lý, hồ sơ địa chính thể hiện Nhà nước quản lý 20m² đất “*hẻm đi chung*” giữa nhà 118 và nhà 120 P và ngay cả trường hợp nếu là đất chịu sự quản lý của Nhà nước quản lý nhưng gia đình ông V đã chiếm dụng, sử dụng từ trước ngày 15/10/1993 thuộc trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất “*không phải nộp tiền sử dụng đất*”; trên đất gắn liền công trình đã xây dựng từ lâu; khi cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số Đ971001 ngày 30/6/2004 cho ông V thì UBND thị xã T đã thu 8.052.200 đồng “*Thuế chuyển quyền sử dụng đất ở*” và 4.420.800 đồng “*Lệ phí trước bạ, sang tên*” tính trên diện tích 168,4m² đất nhưng khi hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số Đ971001 chưa hoàn trả ông V khoản tiền tính dư mà theo quy định tại các Điều 64, 66, 67, 68 Luật Đất đai 2013 hướng dẫn tại Điều 66 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì bắt buộc Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải ban hành lập biên bản về vi phạm hành chính để làm căn cứ quyết định thu hồi đất, ban hành Thông báo, Quyết định thu hồi đất và bồi thường thiệt hại. Xét, trong khi chưa thực hiện đúng quy định tại Khoản 1, 2, 4 của Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 (Khoản 1, 2 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013), Điều 64, 66, 67, 68 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 66 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nhưng ngày 03/02/2016 Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 1238/QĐ-UBND giao vợ chồng ông T1, bà H sử dụng 20m² đất có thu tiền sử dụng đất mà không căn cứ quy định nào của Luật Đất đai năm 2013 là “*tùy tiện*”, trái pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình ông V theo quy định của Luật đất đai.

[7] Từ các tài liệu, quy định của pháp luật được trích dẫn tại các mục trên đây, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét cần chấp nhận kháng cáo của ông V để sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V để hủy Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của UBND thành phố T về việc giao đất cho hộ gia đình, cá nhân xây dựng và hủy một phần *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* số CC 994217 mà Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp cho ông Lâm T1, bà Nguyễn Thị Liên H ngày 07/3/2016 đối với diện tích 20m² đất. Như phân tích tại mục [5] nêu trên thì ông V (trước đó là ông T) sử dụng 20m² đất ổn định, không có tranh chấp với hộ sử dụng đất liền kề (hộ ông San) từ năm 1987 là trước ngày 15/10/1993, ông T đã đăng ký sử dụng cả 20m² đất này theo Nghị định 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ, rồi lập Hợp đồng chuyển nhượng có chứng thực của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho ông V và ông V đã nộp “*Thuế chuyển quyền sử dụng đất ở*” và “*Lệ phí trước bạ, sang tên*” tính trên diện tích 168,4m² đất và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (UBND thị xã T tùy tiện hủy bỏ Giấy này) nên theo quy định tại Khoản 1, 2, 4 của Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 (Khoản 1, 2 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013) thì gia đình ông V được cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng 20m² đất hẻm chung này (kể cả trong trường hợp diện tích đất này chịu sự quản lý của Nhà nước) mà “*không phải nộp tiền sử dụng đất*”; tuy nhiên, nhiều lần gia đình ông V và gia đình bà H tự nguyện thỏa thuận chia đôi hẻm chung nên khi giải quyết tranh chấp thì trên cơ sở có đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V, UBND thị xã T và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cần giải quyết công nhận mỗi bên có quyền sử dụng ½ diện tích 20m² đất “*hẻm đi chung*” mới hợp lý, hợp tình và không trái quy định của Luật Đất đai, trường hợp UBND thị xã T và Sở Tài nguyên và Môi trường không giải quyết cấp quyền sử dụng đất thì ông V có quyền khởi kiện hành vi hành chính về việc không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V nên ông V không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp; UBND thành phố T và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ông V đã nộp, chi xong và là chứng cứ chứng minh ông V có công trình xây dựng trên đất nên ông V phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241, Điều 242 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015 chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Phú V, sửa bản án hành chính sơ thẩm số 89/2018/HCST ngày 26/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 348 và Điều 358 của Luật tổ tụng hành chính 2015; khoản 1, 2, 4 của Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 (khoản 1, 2 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013) Điều 64, 66, 67, 68 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 66 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về miễn, giảm, thu nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Phú V hủy *Quyết định* số 1238/QĐ-UBND ngày 03/02/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam về việc giao đất cho hộ gia đình, cá nhân xây dựng nhà ở và hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* số CC 994217 ngày 07/03/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp cho ông Lâm T1, bà Nguyễn Thị Liên H.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm:

Ủy ban nhân dân thị xã T và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam phải nộp 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Ông Phạm Phú V không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm nên được hoàn trả 200.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 000341 ngày 15/6/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 960.000 đồng, ông Phạm Phú V đã nộp đủ và chi xong.

4. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phạm Phú V không phải chịu nên được hoàn lại 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000246 ngày 09/01/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ 3 - Tòa án nhân dân tối cao;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân